

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước tại Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 24/12/2017; Ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Thông báo số 425/TB-VPUB ngày 22/12/2017 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5718/TTr-STNMT ngày 27/12/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (kèm theo Biểu 03)
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2018 (kèm theo Biểu 04)
5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2018 (kèm theo Biểu 05).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ninh Phước có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức



thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

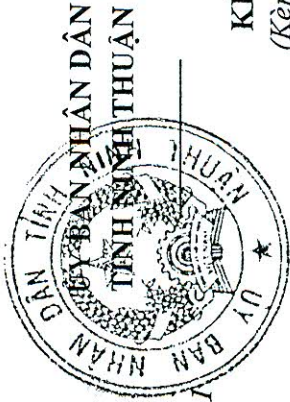
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, QHXD,
- KT, KGVX, TH;
- Lưu: VT. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*an hau*

Phạm Văn Hậu



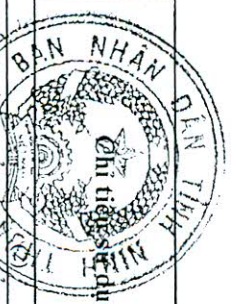
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 01

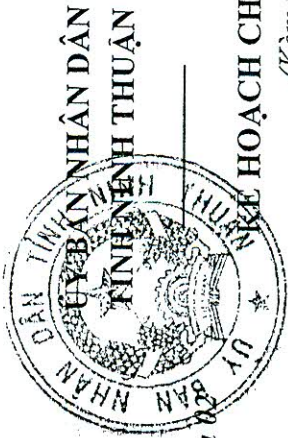
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC- TỈNH NINH THUẬN**  
(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b> (1+2+3)		<b>34.195,29</b>	<b>2.155,35</b>	<b>1.407,67</b>	<b>11.708,10</b>	<b>1.460,39</b>	<b>1.242,46</b>	<b>2.169,88</b>	<b>6.053,25</b>	<b>3.388,90</b>	<b>4.609,29</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.211,51</b>	<b>1.470,34</b>	<b>1.018,55</b>	<b>10.512,93</b>	<b>1.235,24</b>	<b>889,15</b>	<b>1.383,14</b>	<b>3.963,78</b>	<b>2.480,19</b>	<b>2.258,19</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.253,83	968,87	292,77	943,58	933,41	375,96	320,90	1.834,66	509,09	74,59	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.098,92	968,87	292,60	827,66	933,41	375,96	320,90	1.795,84	509,09	74,59	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.679,49	154,82	424,72	336,52	103,05	40,34	408,54	1.242,00	1.824,44	1.145,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.820,27	344,33	298,50	393,90	198,78	462,82	258,06	549,52	88,84	225,52	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.580,03	-	-	6.170,97	-	-	50,04	183,20	-	175,82	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.003,34	-	-	2.585,97	-	-	-	139,67	40,95	236,75	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	357,56	0,36	0,10	1,23	-	0,33	333,84	14,39	6,60	0,71	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	516,99	1,96	2,46	80,76	-	9,70	11,76	0,34	10,27	399,74	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.968,74</b>	<b>617,43</b>	<b>346,91</b>	<b>1.134,38</b>	<b>211,55</b>	<b>351,96</b>	<b>679,52</b>	<b>1.102,34</b>	<b>692,89</b>	<b>831,76</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	202,42	5,70	1,17	-	-	-	-	18,95	23,52	153,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,08	1,99	-	-	-	-	-	-	0,09	-	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	146,35	21,36	0,50	0,09	-	9,07	111,45	3,42	-	0,46	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,62	5,56	1,58	1,52	0,56	3,03	49,85	1,73	5,64	16,15	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,93	-	-	-	-	-	7,65	-	14,28	-	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.583,05	278,37	149,62	941,56	108,10	164,34	237,27	826,54	400,46	476,79	
	Trong đó												
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,05	0,16	0,28	0,19	0,11	0,54	0,30	-	0,07	0,40	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,66	3,30	1,04	0,19	0,18	2,06	0,20	0,23	0,19	0,27	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	50,35	15,20	4,39	2,58	5,63	5,07	3,28	3,47	5,64	5,09	



STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)				
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	34,20	6,41	2,68	3,84	3,25	2,51	4,21	4,97	4,78	1,55				
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,82	-	-	-	0,14	0,71	0,28	22,69	-	-				
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,88	-	-	2,88	-	-	-	-	-	-				
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	971,39	-	94,09	104,38	60,49	105,16	151,26	195,31	163,14	97,56				
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	189,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,54	8,92	1,70	0,21	1,74	0,35	1,85	1,62	0,37	1,78				
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,43	0,02	-	0,61	-	0,40	-	0,40	-	-				
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,11	1,13	2,03	0,74	2,11	2,04	1,94	1,25	1,83	1,04				
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	220,00	51,58	2,78	12,56	14,12	19,38	18,44	24,30	49,57	27,27				
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	23,35	2,40	-	-	-	20,95	-	-	-	-				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,77	0,94	1,09	0,96	0,36	1,00	0,34	1,06	0,39	1,63				
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,24	1,29	0,71	3,21	1,48	1,45	1,37	2,09	0,64	-				
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	427,61	35,99	91,64	65,50	20,64	24,08	97,82	2,98	32,96	56,00				
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,02	13,02	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,97	-	-	0,16	1,81	-	-	-	-	-				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.015,04	67,58	42,21	60,79	13,60	1,35	107,22	987,13	215,82	1.519,34				
4	Đất đô thị*	KDT	2.155,35	2.155,35	-	-	-	-	-	-	-	-				



Biểu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC- TỈNH NINH THUẬN**  
(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.025,97</b>	<b>61,15</b>	<b>9,89</b>	<b>577,52</b>	<b>6,29</b>	<b>14,37</b>	<b>47,19</b>	<b>180,39</b>	<b>84,52</b>	<b>44,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	96,81	38,27	-	4,95	3,21	4,27	-	23,46	20,13	2,52
	Tr. đ. đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	96,81	38,27	-	4,95	3,21	4,27	-	23,46	20,13	2,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	328,26	19,44	8,55	50,76	0,50	4,10	19,74	138,15	63,89	23,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,52	3,44	1,34	0,20	2,58	6,00	4,18	18,78	0,50	0,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	558,16	-	-	521,61	-	-	18,05	-	-	18,50
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,22	-	-	-	-	-	5,22	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>65,26</b>	<b>0,25</b>	<b>-</b>	<b>63,58</b>	<b>-</b>	<b>1,07</b>	<b>0,30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,06</b>
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/LMU	4,70	0,25	-	3,08	-	1,07	0,30	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RSX/NHK	60,56	-	-	60,50	-	-	-	-	-	0,06
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>1,04</b>	<b>-</b>	<b>0,03</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,92</b>	<b>-</b>	<b>0,09</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu 03

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC- TỈNH NINH THUẬN**  
(Kèm theo Quyết định số *AT/A/QĐ-UBND* ngày *28* tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	<b>Tổng</b>		<b>831,44</b>	<b>38,87</b>	<b>4,42</b>	<b>358,24</b>	<b>1,70</b>	<b>44,91</b>	<b>141,27</b>	<b>142,54</b>	<b>50,99</b>	<b>48,50</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>809,62</b>	<b>35,98</b>	<b>3,76</b>	<b>358,20</b>	<b>1,70</b>	<b>44,91</b>	<b>139,01</b>	<b>142,54</b>	<b>50,40</b>	<b>33,12</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,56	25,54	-	2,00	1,70	-	-	21,81	19,51	-	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	70,56	25,54	-	2,00	1,70	-	-	21,81	19,51	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	229,71	8,00	3,36	10,01	-	44,76	13,79	104,28	30,89	14,62	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,44	2,44	0,40	-	-	0,15	-	16,45	-	-	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	364,69	-	-	346,19	-	-	-	-	-	18,50	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	125,22	-	-	-	-	-	125,22	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>21,82</b>	<b>2,89</b>	<b>0,66</b>	<b>0,04</b>	-	-	<b>2,26</b>	-	<b>0,59</b>	<b>15,38</b>	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,05	0,21	-	-	-	-	1,84	-	-	-	
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,30	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,49	1,10	-	0,04	-	-	0,17	-	0,18	-	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1,45	1,10	-	-	-	-	0,17	-	0,18	-	
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,61	-	0,25	-	-	-	0,25	-	0,11	-	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	15,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,06	0,65	0,41	-	-	-	-	-	-	15,38	

\* Ghi chú: Tổng diện tích đất thu hồi theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh là 993,37 ha; diện tích thu hồi theo kế hoạch là 831,44 ha (thấp hơn diện tích theo Nghị quyết 161,93 ha) do không thu hồi đất sông suối và đất chưa sử dụng

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC  
(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

ST T	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+( 16)	(5)	(7)	(10)	(11)	(13)
	<b>Tổng cộng (1+2)</b>		<b>674,04</b>	<b>0,85</b>	<b>191,50</b>	<b>89,30</b>	<b>159,40</b>	<b>232,99</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>191,49</b>	-	-	-	-	<b>191,49</b>
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	191,49	-	-	-	-	191,49
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>482,55</b>	<b>0,85</b>	<b>191,50</b>	<b>89,30</b>	<b>159,40</b>	<b>41,50</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	87,50	0,70	-	86,80	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	395,05	0,15	191,50	2,50	159,40	41,50
-	Đất giao thông	DGT	2,65	0,15	-	2,50	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	392,40	-	191,50	-	159,40	41,50

